TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2022/DS-ST
Ngày: 12-10-2022
V/v: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Quách Văn Khánh**.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông **Dương Tấn Đấu**;

Ông **Ngô Rạng Đông**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lâm Thanh Toàn** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phú Quốc tham gia phiên tòa: Bà **Đặng Mỹ Phương** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 214/2022/TLST-DS ngày 04 tháng 7 năm 2022 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 118/2022/QĐXXST-DS ngày 08/9/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*:

Bà **Phạm Thị Tuyết L**, sinh năm 1986 (có mặt);

Ông **Trần Quốc H**, sinh năm 1987 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã C, thành phố P, tỉnh K.

- *Bị đơn*: Bà **Thái Thị T**, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: Hẻm A, khu phố B, phường D, thành phố P, tỉnh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị Tuyết L và ông Trần Quốc H trình bày:

Do có quan hệ quen biết, nên vợ chồng ông H, bà L có cho bà Thái Thị T vay tiền nhiều lần, từ khoảng năm 2016 đến nay, mục đích vay tiền để làm ăn kinh doanh. Đến ngày 20/7/2021 vợ chồng ông H, bà L và bà T cùng tổng kết lại số nợ, cùng xác nhận tổng số tiền bà T còn nợ là 1.708.000.000 đồng (một tỷ bảy trăm lẻ tám triệu đồng), có 02 tờ biên nhận nợ cùng ngày 20/7/2021 do bà T viết và ký tên. Khi cho vay thì thỏa thuận bà T trả lãi là 2%/tháng cho ông H, bà L. Việc cho vay kéo dài, sau khi tổng kết số tiền nợ thì ông H, bà L có yêu cầu bà T trả nợ nhưng bà T hứa hẹn nhiều lần, bà T đề nghị mỗi tháng trả 10.000.000 đồng cho ông H, bà L, nhưng ông H, bà L không đồng ý, nên khởi kiện.

Ông H, bà L xác nhận tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu số tiền gốc là 288.000.000 đồng theo biên nhận ngày 20/7/2021 và tiền lãi đối với số tiền này.

Cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc bà T trả một lần toàn bộ số tiền gốc 1.420.000.000 đồng (một tỷ bốn trăm hai mươi triệu đồng). Và tiền lãi đối với số tiền 1.420.000.000 đồng là 1,66%/tháng, tạm tính từ ngày 20/7/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Đối với số tiền gốc 288.000.000 đồng theo biên nhận ngày 20/7/2021 ông H, bà L xác nhận rút lại, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Thái Thị T trình bày:

Từ năm 2016, bà có vay tiền của ông H, bà L nhiều lần, năm 2016 vay số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng), ngày tháng mấy bà không nhớ rõ do đã lâu, lãi suất thỏa thuận lời nói với nhau là 3%/tháng. Sau đó ông H tham gia chơi hụi với bà, cộng thêm tiền hụi, đến năm 2019 bà vay thêm 600.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng. Tháng 3 năm 2020 bà vay tiếp số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng. Các khoản tiền lãi bà có đóng cho ông H, bà L. Đến tháng 3/2022 thì bà ngưng đóng tiền lãi, tiền vay bà dùng vào mục đích cho người khác vay lại với lãi suất cao hơn. Bà thừa nhận 02 biên nhận ngày 20/7/2021 là do bà viết và ký tên theo yêu cầu của ông H. Bà thừa nhận hiện còn nợ ông H, bà L số tiền vay gốc là 1.420.000.000 đồng, bà xin ông H, bà L

giảm tiền lãi cho bà. Hiện bà cũng còn các khoản nợ khác và còn nhiều người nợ bà không trả. Hiện bà không có khả năng trả nợ cho ông H, bà L, khi nào bà có tiền bà sẽ trả cho ông H, bà L chứ bà không thể hứa được thời gian nào sẽ trả được tiền. Đối với các khoản lãi bà đã đóng cho ông H, bà L bà không yêu cầu cấn trừ vào tiền nợ gốc và lãi còn lại với ông H, bà L. Bà yêu cầu ông H, bà L cho thêm thời gian để bà kiếm tiền trả nợ cho ông H, bà L.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền vay gốc 1.420.000.000 đồng và trả tiền lãi từ ngày 20/7/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 1,66%/tháng theo quy định pháp luật, không đồng ý theo yêu cầu xin trả dần của bị đơn. Nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 288.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền này.

- Bị đơn đồng ý trả tiền gốc và tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn, nhưng bị đơn xin trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, vì hiện nay kinh tế khó khăn, số tiền bị đơn vay của nguyên đơn đã cho người khác vay lại, nhưng họ không trả cho bị đơn, nên bị đơn không có khả năng trả nợ cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phú Quốc phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử và trước khi nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng theo quy định. Thời hạn giải quyết vụ án đúng luật định.

Nguyên đơn, bị đơn, đã thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình theo Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà T thừa nhận có vay của vợ chồng ông H 1.500.000.000 đồng, đã trả được 80.000.000 đồng vốn gốc, hiện còn nợ 1.420.000.000 đồng và bà T đã viết biên nhận xác nhận số nợ trên với vợ chồng ông H, bà L vào ngày 20/7/2021 (BL 04), nhưng xin được trả dần. Như vậy, giữa ông H, bà L với bà T đã xác lập giao dịch vay tài sản, do bà T không thực hiện đúng thỏa thuận, nên vợ chồng ông H, bà L khởi kiện yêu cầu bà T trả 1.420.000.000 đồng vốn vay là phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự.

Việc bà T xin trả dần không được ông H và bà L đồng ý, nên không có cơ sở ghi nhận.

Về tiền lãi, vợ chồng ông H yêu cầu bà T trả lãi 1,66%/tháng tính từ ngày 20/7/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm. Theo biên nhận ngày 20/7/2021 thì vợ chồng ông H với bà T thỏa thuận tiền lãi trên số tiền 1.420.000.000 đồng là 14.000.000 đồng/tháng. Đến khi khởi kiện và tại phiên tòa vợ chồng ông H yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật là 20%/năm, tương đương 1,66%/tháng. Yêu cầu tính lãi của vợ chồng ông H là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 và Điều 466 Bộ luật Dân sự.

Từ những căn cứ nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào Điều 463, 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015:

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc H và bà Phạm Thị Tuyết L đối với bà Thái Thị T về việc buộc bà T trả vốn vay 288.000.000 đồng và lãi suất của khoản vay này.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc H và bà Phạm Thị Tuyết L đối với bà Thái Thị T. Buộc bà Thái Thị T phải trả cho vợ chồng ông Trần Quốc H và bà Phạm Thị Tuyết L 1.420.000.000 đồng vốn vay và tiền lãi 20%/năm, tính từ ngày 20/7/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Tại thời điểm nguyên đơn ông Trần Quốc H và bà Phạm Thị Tuyết L khởi kiện, bị đơn bà Thái Thị T có nơi cư trú tại thành phố Phú Quốc, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Quốc H và bà Phạm Thị Tuyết L, xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa ông H và bà L xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 288.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền này, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông H và bà L đối với số tiền nêu trên.

[2]. Về nội dung:

Vợ chồng ông Trần Quốc H, bà Phạm Thị Tuyết L và bà Thái Thị T cùng xác nhận từ năm 2016, vợ chồng ông H cho bà T vay tiền nhiều lần, đến ngày 20/7/2021 các bên cùng tổng kết lại nợ, có viết thành hai biên nhận cùng ngày 20/7/2021, một biên nhận nợ số tiền 1.420.000.000 đồng, một biên nhận nợ số tiền 288.000.000 đồng. Các bên cùng thừa nhận thời gian đầu lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, đến năm 2019 thỏa thuận giảm lãi còn 2%/tháng.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thống nhất thừa nhận bà Thái Thị T còn nợ vợ chồng ông Trần Quốc H, bà Phạm Thị Tuyết L số tiền 1.420.000.000 đồng theo biên nhận ngày 20/7/2021. Nên đây là tình tiết, sự kiện đã được các đương sự thống nhất thừa nhận, nên không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nên việc vợ chồng ông H khởi kiện yêu cầu bà T thanh toán số tiền 1.420.000.000 đồng là phù hợp quy định pháp luật.

Xét yêu cầu tính lãi của vợ chồng ông H, bà L thấy rằng: Căn cứ biên nhận tiền ngày 20/7/2021 và trình bày của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, xác định giao dịch giữa các đương sự là hợp đồng vay tài sản không có kỳ hạn và có lãi suất. Nhưng đến khi vợ chồng ông H yêu cầu thanh toán số tiền nêu trên, bà T đã không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình, nên buộc bà T phải trả lãi là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tại phiên tòa vợ chồng ông H yêu cầu lãi suất 1,66%/tháng, bà T đồng ý với yêu cầu về lãi suất của vợ chồng ông H, tiền lãi được tính như sau:

Từ ngày 20/7/2021 đến xét xử ngày 12/10/2022 là 14 tháng 22 ngày là: 1.420.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 14 tháng 22 ngày = 347.294.000 đồng (làm tròn).

Xét yêu cầu của bà T xin trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, nhưng không được vợ chồng ông H đồng ý, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự, vì Tòa án không có thẩm quyền tự ấn định phương thức trả nợ, nếu không được người có quyền chấp nhận. Nên không có căn cứ xem xét yêu cầu xin trả dần của bà T.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phú Quốc, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông H, bà L. Buộc bà T có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông H, bà L tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi là 1.767.294.000 đồng (1.420.000.000 đồng + 347.294.000 đồng) .

[3]. Về án phí sơ thẩm:

Buộc bà Thái Thị T phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho ông H, bà L1.767.294.000 đồng là: 36.000.000 đồng + 3% x 967.294.000 đồng (phần vượt của 800 triệu đồng) = 65.018.800 đồng (làm tròn).

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông Trần Quốc H và bà Phạm Thị Tuyết L số tiền 35.583.600 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 5, 26, 35, 39, 92, 147, 244, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 463, 466, 468 và khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 5, 6, 9, 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc H và bà Phạm Thị Tuyết L về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà Thái Thị T.

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc H và bà Phạm Thị Tuyết L đối với số tiền 288.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền này.

- Buộc bà Thái Thị T phải có nghĩa vụ trả cho ông Trần Quốc H và bà Phạm Thị Tuyết L tổng số tiền gốc và tiền lãi là **1.767.294.000 đồng** *(một tỉ bảy trăm sáu mươi bảy triệu hai trăm chín mươi bốn nghìn đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí sơ thẩm:

Buộc bà Thái Thị T phải chịu án phí 65.018.800 đồng *(sáu mươi lăm triệu không trăm mười tám nghìn tám trăm đồng)*.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông Trần Quốc H và bà Phạm Thị Tuyết L số tiền 35.583.600 đồng *(ba mươi lăm triệu năm trăm tám mươi ba nghìn sáu trăm đồng)* theo biên lai thu tiền số 0007622 ngày 22/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phú Quốc.

- Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo, viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án trong thời hạn 15 *(mười lăm)* ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND thành phố Phú Quốc;
- Chi cục THADS thành phố Phú Quốc;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký

Quách Văn Khánh